

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 509/2024/DS-PT

Ngày: 18/9/2024

Về việc tranh chấp về thực

hiện nghĩa vụ liên đới

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Phận

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Nguyễn Yến Phương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh T – Kiểm sát viên.

Ngày 18/9/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2024/TLPT-DS ngày 02/01/2024 về việc “*Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ liên đới*” do Bản án dân sự sơ thẩm số 169/2023/DS-ST ngày 27/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 663/2024/QĐXXPT-DS ngày 22/02/2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 3124/2024/QĐ-PT ngày 08/4/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị M, sinh năm 1955

Địa chỉ: Ấp 15, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Diễm C, sinh năm 1983 (có mặt) hoặc là

2. Chị Nguyễn Thị Loan T, sinh năm: 1997 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ liên hệ: Số 167D3, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Theo hợp đồng ủy quyền ngày 04/01/2023)

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn D, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 685, ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Hồ Văn L, sinh năm 1963

Địa chỉ: Số 274, ấp H1, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1961
Địa chỉ: Số 18D2 tổ 7, khu phố B, phường L, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.
Người đại diện theo ủy quyền của ông Hồ Văn L và ông Phạm Văn T: Ông Lê Thanh H, sinh năm 1957 (có mặt)
Địa chỉ: Số 251C ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.
(Theo hợp đồng ủy quyền ngày 17/8/2022)
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1. Bà Phan Thị H, sinh năm 1976 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp 15, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.
2. Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc T – Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre (có văn bản xin giải quyết vắng mặt).
- Người kháng cáo: Ông Hồ Văn L, ông Phạm Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo bản án sơ thẩm,
Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/02/2022; đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 19/02/2023 của nguyên đơn bà Phạm Thị M; theo bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị M là bà Nguyễn Thị Diễm C trình bày:*

Trước đây, theo Bản án số 39/2015/DS-ST ngày 10/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện G; theo Quyết định thi hành án số 535/QĐ-CCTHADS ngày 31/12/2015 và Quyết định số 579/QĐ-CCTHADS ngày 19/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G thì ông Trần Văn D, sinh năm 1973, địa chỉ: ấp 1A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; bà Phạm Thị M, sinh năm 1955, địa chỉ: ấp 15, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; ông Hồ Văn L, sinh năm 1963, địa chỉ: ấp 1A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và ông Phạm Văn T, sinh năm 1961, địa chỉ: 18D2, tổ 7, khu phố B, phường L, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai phải liên đới trả cho bà Phan Thị H, sinh năm 1976, địa chỉ: ấp 15, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre số T 2.843.980.000 đồng + lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định và liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm số T 88.897.600 đồng. Do trên thực tế đó là số T bà M tự bỏ ra để bà H đứng ra cho vay lại nhưng sau khi có bản án thì bà H cho rằng là T của mình và không đồng ý trả lại cho bà M nên bà M đã khởi kiện bà H. Theo Bản án số 35/2017/DS-ST ngày 12/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện G; theo Quyết định thi hành án số 1057/QĐ-CCTHADS ngày 26/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G thì bà Phan Thị H, sinh năm 1976, địa chỉ: ấp 15, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre phải trả cho bà M số T 2.120.000.000 đồng và lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định.

Tất cả bản án trên đều được Cơ quan Thi hành án thụ lý giải quyết. Trong quá trình tổ chức thi hành, do bà H có đơn rút đơn yêu cầu đối với một phần nghĩa vụ nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện G đã ra Quyết định đình chỉ thi hành án số 15/QĐ-CCTHADS đối với nghĩa vụ thi hành án của ông Trần Văn D số T 710.995.000 đồng. Như vậy, theo Quyết định thi hành án số 535/QĐ-CCTHADS ngày 31/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G thì số T những người phải thi hành án còn phải liên đới trả cho bà H là 2.132.985.000 đồng và lãi suất phát sinh là 573.722.162 đồng.

Ngày 18/5/2018, Chi cục Thi hành án dân sự huyện G đã ban hành Thông báo số 391/TB-CCTHADS để khấu trừ quyền và nghĩa vụ theo các bản án. Sau khi đối trừ quyền và nghĩa vụ thi hành án giữa bà H với bà M đối với số T: 2.120.000.000 đồng và lãi suất nêu trên thì Cơ quan Thi hành án còn phải tổ chức thi hành nghĩa vụ liên đới của ông L, ông T và bà M phải trả cho bà H số T còn lại (lãi suất chậm thi hành án) là: 446.787.165 đồng. Đối với số T còn lại nói trên do bà H làm đơn tự nguyện rút đơn yêu cầu thi hành án nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện G đình chỉ thi hành án phần nghĩa vụ liên đới của ông Hồ Văn L và ông Phạm Văn T đối với số T 446.787.165 đồng, kết thúc Quyết định thi hành án số 535/QĐ-CCTHADS ngày 31/12/2015.

Do ông D, ông T và ông L không chịu thương lượng với bà M để giải quyết số T mà Cơ quan Thi hành án đã đối trừ nghĩa vụ của bà M với bà H nên theo Thông báo số 44/TB-CCTHADS ngày 19/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, theo quy định của pháp luật, sau khi thực hiện nghĩa vụ liên đới trong bản án thì bà M có quyền khởi kiện lại những người cùng có trách nhiệm liên đới với bà M vì bà M đã thực hiện xong nghĩa vụ đối với bà H. Vì vậy nay bà làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện G để yêu cầu ông Hồ Văn L, ông Phạm Văn T phải trả lại số T cụ thể:

1/ Yêu cầu ông T, ông L liên đới trả cho bà M số T vốn là 1.413.333.300 đồng và lãi suất tính từ ngày 19/5/2018 (sau ngày thông báo đối trừ nghĩa vụ) cho đến khi giải quyết xong vụ án với lãi suất 10%/năm. Cụ thể: 19/5/2018 đến 27/11/2023 = 5 năm 6 tháng 10 ngày, được tính như sau: $(1.413.333.300đ \times 10\%/năm) \times 5 \text{ năm } 6 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 781.259.232 \text{ đồng}$.

2/ Yêu cầu ông T, ông L liên đới trả cho bà M số T lãi đã trả thay, cụ thể như sau: 139.919.997 đồng là số T lãi bà M đã liên đới trả cho bà M, ông L, ông T, do đó tính trên số T cụ thể mỗi người phải trả cho bà M là 46.639.999 đồng. Tổng số T lãi bà M đã trả thay cho ông T và ông L là 46.639.999 đồng $\times 2 = 93.279.998 \text{ đồng}$. Bà M có yêu cầu tính lãi trên số T đã trả thay này từ ngày 19/5/2018 (sau ngày thông báo đối trừ nghĩa vụ) cho đến khi giải quyết xong vụ án với lãi suất 10%/năm. Cụ thể: 19/5/2018 đến 27/11/2023 = 5 năm 6 tháng 10

ngày, được tính như sau: $(93.279.998 \text{ đồng} \times 10\%/năm) \times 5 \text{ năm}$ 06 tháng 10 ngày = 51.563.103 đồng.

Tổng cộng vốn, lãi trả thay và lãi chậm trả mà ông T, ông L phải liên đới trả cho bà M tính tới ngày 27/11/2023 là: 1.413.333.300 đồng + 93.279.998 đồng + 832.822.335 đồng = 2.339.435.633 đồng.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Hồ Văn L và ông Phạm Văn T là ông Lê Thanh H trình bày:

Ông Hồ Văn L và ông Phạm Văn T là bị đơn trong vụ án: “Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ liên đới” theo Thông báo về việc thụ lý vụ án số 76/TB-TLVA ngày 23/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện G. Ông T và ông L không đồng ý trả cho bà Phạm Thị M số T 706.666.607 đồng và 143.430.500 đồng là lãi phát sinh, vì những lý do sau đây: Tại Bản án số 39/2015/DS-ST ngày 10/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện G quyết định: Buộc bà Phạm Thị M, ông Trần Văn D, ông Hồ Văn L, ông Phạm Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị H số T 2.843.980.000 đồng trong đó 2.120.000.000 đồng T vốn và 723.980.000 đồng T lãi. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, khi bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà M, ông D, ông L, ông T không chịu trả số T như án tuyên thì bà M, ông D, ông L, ông T còn phải trả số T lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định đối với số nợ gốc tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Bản án có hiệu lực, bà H có đơn yêu cầu thi hành án thì ông T, ông L thỏa thuận số T vốn và lãi mỗi người phải trả cho bà H là 710.995.000 đồng và trả nhiều lần (do làm ăn thua lỗ) không có khả năng trả một lần. Bà H đồng ý và ông T, ông L đã trả T cho bà H, cụ thể như sau:

1. Ông Hồ Văn L:

- Ngày 20/3/2018 trả cho bà H 335.995.000 đồng.
- Ngày 26/12/2020 trả cho bà H 75.000.000 đồng.
- Ngày 15/11/2021 trả cho bà H 300.000.000 đồng.

2. Ông Phạm Văn T:

- Ngày 23/3/2018 trả cho bà H 335.995.000 đồng.
- Ngày 26/12/2020 trả cho bà H 75.000.000 đồng.
- Ngày 24/11/2021 trả cho bà H số T 300.000.000 đồng.

Sau khi trả hết nợ, bà H làm đơn yêu cầu giải quyết “về việc tự nguyện rút đơn yêu cầu thi hành án” và yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện G ra quyết định đình chỉ thi hành án theo điểm c, khoản 1, Điều 50 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 đối với nghĩa vụ thi hành án của ông Hồ Văn L và ông Phạm Văn T, đơn do Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre chứng thực ngày 16 tháng 11 năm 2021, số chứng thực 157, quyền số 1/2021-SCT/CKĐC và số chứng thực 166, quyền số 01/2021-SCT/CKĐC ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Do đó, ông T và ông L đã trả đủ khoản nợ cho bà H theo tỉ lệ liên đới tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2015/DS-ST ngày 10/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre. Từ đó bà M yêu cầu Tòa án buộc ông Hồ Văn L và ông Phạm Văn T phải liên đới trả số T 1.506.613.298 đồng và lãi phát sinh thì ông L và ông T không đồng ý vì ông T và ông L không còn liên quan đến số T này.

Đối với số T ông L và ông T đã liên đới trả cho bà H là 446.787.165 đồng, bà M đồng ý trả lại cho ông T và ông L số T 148.929.055 đồng thì ông T và ông L đồng ý nhận lại.

Đề nghị Hội đồng xét xử chuyển hồ sơ cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G xem xét lại quy trình thi hành án nói trên để xử lý theo quy định.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị H trình bày:

Theo nghĩa vụ thi hành án của Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2015/DS-ST ngày 10/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre thì bà đã nhận đủ khoản T từ ông L, ông T và ông D theo tỉ lệ liên đới là mỗi người 710.995.000 đồng, hiện bà M vẫn còn nợ bà số T 710.995.000 đồng theo tỉ lệ liên đới của Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2015/DS-ST ngày 10/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre, bà đồng ý khấu trừ khoản T này vào khoản T mà bà chưa trả cho bà M là 2.120.000.000 đồng và bà đồng ý trả cho bà M số T còn lại sau khi khấu trừ của Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/DS-ST ngày 12/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại văn bản ý kiến và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo pháp luật của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G trình bày:

Chi cục Thi hành án dân sự huyện huyện G đã tổ chức thi hành Bản án số 39/2015/DSST ngày 10/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện G; theo Quyết định thi hành án số 535/QĐ-CCTHADS ngày 31/12/2015 và số: 579/QĐ- CCTHADS ngày 19/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G thì ông Trần Văn D, sinh năm 1973, địa chỉ: ấp 3, xã T, huyện G; ông Hồ Văn L, sinh năm 1963, địa chỉ: ấp 1A, xã T, huyện G; bà Phạm Thị M, sinh năm 1955, địa chỉ: ấp 15, xã T, huyện G và ông Phạm Văn T, sinh năm 1961, địa chỉ: 18/D2, tổ 7, khu phố B, phường L, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai phải liên đới trả cho bà Phan Thị H số T: 2.843.980.000 đồng và lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định và liên đới nộp án phí 88.879.600 đồng.

Quá trình tổ chức thi hành án tiếp theo bà H có đơn rút đơn yêu cầu thi hành án đối với nghĩa vụ của ông Trần Văn D với số T 710.995.000 đồng và lãi chậm thi hành án nên ngày 16/3/2018 Cơ quan Thi hành án đã ban hành Quyết định đình chỉ thi hành án số 15/QĐ-CCTHADS đối với ông Trần Văn D với số T 710.995.000 đồng và lãi chậm thi hành án. Như vậy, theo Quyết định thi hành án số 535/QĐ-CCTHADS ngày 31/12/2015 thì số T những người phải thi hành án

còn phải liên đới trả cho bà H là 2.132.985.000 đồng và lãi phát sinh là 573.722.162 đồng. Quá trình tổ chức thi hành án, phát sinh nghĩa vụ của bà Phan Thị H phải trả cho bà M số T: 2.120.000.000 đồng và lãi theo Bản án số 35/2017/DSST ngày 12/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện G, như vậy đến thời điểm này bà M và bà H là người có quyền cũng là người có nghĩa vụ với nhau nên Chấp hành viên đã có Thông báo số 391/TB-CCTHADS ngày 18/5/2018 để khấu trừ quyền và nghĩa vụ theo các bản án. Sau khi đối trừ quyền và nghĩa vụ thi hành án giữa bà H với bà M đối với số T 2.120.000.000 đồng và lãi nêu trên thì Cơ quan Thi hành án còn phải tổ chức thi hành nghĩa vụ liên đới của ông L, ông T và bà M phải trả cho bà H số T còn lại (lãi suất chậm thi hành án) là 446.787.165 đồng và liên đới nộp án phí 88.879.600 đồng. Do bà H làm đơn tự nguyện rút đơn yêu cầu thi hành án đối với nghĩa vụ thi hành án của ông Hồ Văn L và ông Phạm Văn T với số T mỗi người là 710.995.000 đồng, tuy nhiên nghĩa vụ còn phải thi hành án chỉ có 446.787.165 đồng nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện G chỉ đình chỉ thi hành án phần nghĩa vụ liên đới của ông Hồ Văn L và ông Phạm Văn T đối với số T 446.787.165 đồng, kết thúc Quyết định thi hành án số 535/QĐ-CCTHADS ngày 31/12/2015.

Đối với các tài sản mà Cơ quan Thi hành án đã phong tỏa để đảm bảo thi hành án của ông Hồ Văn L và ông Phạm Văn T mà bà M yêu cầu xác nhận gồm:

- + Quyền sử dụng đất thửa 137, tờ bản đồ số 17, diện tích 453,9m² và thửa 179 tờ 17 diện tích 1.759,5 m² tọa lạc tại xã T cấp cho hộ ông Hồ Văn L.

- + Quyền sử dụng đất thửa 148 tờ bản đồ số 23, diện tích 153,8 m² tọa lạc tại phường L, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai cấp cho ông Phạm Văn T. Do hồ sơ thi hành án đã kết thúc nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện đã mở phong tỏa, trả lại tài sản cho các đương sự toàn quyền định đoạt theo quy định.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 2; khoản 1 Điều 35; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 280, 288, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M đối với bị đơn ông Phạm Văn T và ông Hồ Văn L về “Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ liên đới”.

Buộc bị đơn ông Phạm Văn T và ông Hồ Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị M tổng số T là 2.190.506.578 đồng (Hai tỷ một trăm chín mươi triệu năm trăm lẻ sáu nghìn năm trăm bảy mươi tám đồng) là T vốn và

lãi phát sinh sau khi bà Phạm Thị M đã thực hiện nghĩa vụ liên đới thay cho ông T và ông L.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu số T trên chưa được thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản T lãi của số T còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M đối với bị đơn ông Trần Văn D về việc bà M yêu cầu ông D trả cho bà số T 143.430.500 đồng và lãi suất tạm tính từ ngày 19/5/2018 đến ngày 19/02/2023.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11 tháng 12 năm 2023, bị đơn ông Hồ Văn L và ông Phạm Văn T kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo của ông Hồ Văn L và ông Phạm Văn T và tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của ông L và ông T giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà Phạm Thị M đã thực hiện thay toàn bộ nghĩa vụ liên đới của những người phải thi hành án trong Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2015/DS-ST ngày 10/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện G là không đúng thực tế với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, đồng thời tuyên xử buộc bị đơn phải liên đới trả T theo yêu cầu của bà M là chưa bảo đảm quyền, lợi ích của bị đơn. Đồng thời, bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét trình tự, thủ tục thi hành án đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2015/DS-ST ngày 10/11/2015 và Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/DS-ST ngày 12/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện G đúng quy định hay không. Bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị M không đồng ý nội dung kháng cáo của ông Phạm Văn T và ông Hồ Văn L, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị H trình bày: Bà không có ý kiến gì đối với nội dung kháng cáo của ông Phạm Văn T và ông Hồ Văn L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông T và ông L, giữ nguyên bản án

sơ thẩm. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí sơ thẩm cho ông T và ông L do hai ông là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của ông Phạm Văn T, ông Hồ Văn L và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Phạm Văn T và ông Hồ Văn L kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nhận thấy, tại Quyết định thi hành án số 535/QĐ-CCTHADS ngày 31/12/2015 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre thì ông Trần Văn D, ông Hồ Văn L, bà Phạm Thị M và ông Phạm Văn T phải liên đới trả cho bà Phan Thị H số T là 2.843.980.000 đồng gồm vốn và lãi chậm trả. Tại Quyết định thi hành án số 1057/QĐ-CCTHADS, ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre thì bà Phan Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị M số T 2.120.000.000 đồng và lãi chậm trả là 139.920.000 đồng. Sau khi người được thi hành án là bà Phan Thị H và người phải thi hành án là ông Phạm Văn T, ông Hồ Văn L không khiếu nại đối với Thông báo số 391/TB-CCTHADS ngày 18/5/2018 “Về việc thực hiện khấu trừ nghĩa vụ thi hành án dân sự” đối với Quyết định thi hành án số 535/QĐ-CCTHADS, ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre thì xem như bà H, ông T, ông L mặc nhiên đồng ý với việc khấu trừ số T 2.706.707.165 đồng theo Quyết định thi hành án số 535 vào số T 2.259.920.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 1057. Do đó, số T còn lại mà ông T, ông L, bà M còn phải liên đới trả cho bà H là 446.787.165 đồng, nhưng sau đó bà H rút phần yêu cầu liên đới này đối với ông L, ông T là do tự nguyện nên xem như ông T, ông L, bà M đã trả xong cho bà H đủ số T còn lại là 446.787.165 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T và ông L cho rằng đã trực tiếp trả số T thuộc trách nhiệm liên đới theo Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2015/DS-ST ngày 10/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre cho bà Phan Thị H sau khi Chi cục Thi hành án dân sự huyện G khấu trừ nghĩa vụ từ bà Phạm Thị M là đã thực hiện không đúng với Quyết định thi hành án số 1057, tuy ông L và ông T cung cấp các giấy giao nhận T cho bà H và bà H cũng thừa nhận đã nhận đủ số T thực hiện nghĩa vụ liên đới của ông L và ông T trong khi bà H đã đồng ý và được khấu trừ nghĩa vụ từ bà M. Ông T và ông L đang thực hiện nghĩa vụ liên đới tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nhưng khi các ông trả

T trực tiếp cho bà H lại không thông báo cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện G biết, mặt khác các ông đã được thông báo về việc cản trở nghĩa vụ giữa bà H và bà M nhưng vẫn thực hiện việc trả T cho bà H thì các ông phải chịu hậu quả của hành vi đơn phương này. Từ những căn cứ nói trên có đủ cơ sở để khẳng định bà Phạm Thị M đã thực hiện nghĩa vụ khấu trừ từ số T được thi hành án từ Bản án số 35 để thực hiện nghĩa vụ liên đới trong đó có ông T và ông L để trả phần nợ cho bà Phan Thị H.

[2.2] Trong quá trình thi hành án bà Phan Thị H có đơn rút yêu cầu thi hành án đối với phần nghĩa vụ liên đới đối với số T còn lại là 446.787.165 đồng, do ông Hồ Văn L và ông Phạm Văn T đã thanh toán xong số T nói trên cho bà H. Chi cục Thi hành án đã đình chỉ thi hành án đối với số T phải thi hành án nói trên, xem như ông L, ông T, bà Phạm Thị M đã thanh toán xong cho bà H số T 446.787.165 đồng. Do đó về nghĩa vụ liên đới thì bà Phạm Thị M phải trả lại cho ông Hồ Văn L và ông Phạm Văn T số T 148.929.055 đồng (tương đương 1/3 trách nhiệm liên đới được tính trên số T 446.787.165 đồng).

[2.3] Xét việc cản trở nghĩa vụ của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G đối với phần được thi hành án của bà Phạm Thị M vào nghĩa vụ liên đới trong đó có phần phải thi hành án của bà Phạm Thị M, ông Phạm Văn T, ông Hồ Văn L thì thấy rằng, trong quá trình thi hành bản án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện G đã tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của ông T, ông L, bà M và tất cả đều có điều kiện để thi hành án, nhưng khi thực hiện việc khấu trừ nghĩa vụ thì Chi cục Thi hành án không tiến hành để các bên có nghĩa vụ liên đới thống nhất thỏa thuận với nhau mà chỉ lấy phần được thi hành án của bà M để khấu trừ vào nghĩa vụ liên đới chung là không đúng với quy định đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà M, mặt khác đã gây khó khăn trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Việc khấu trừ nghĩa vụ thi hành án, các bên đương sự tại thời điểm biết việc khấu trừ không có khiếu nại gì đối với Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên không xem xét.

[2.4] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị M rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Trần Văn D nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà M đối với ông D là phù hợp.

[2.5] Đối với việc sau khi đã có Thông báo số 391/TB-CCTHADS ngày 18/5/2018 “Về việc thực hiện khấu trừ nghĩa vụ thi hành án dân sự” đối với Quyết định thi hành án số 535/QĐ-CCTHADS, ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Nhưng ông Phạm Văn T và ông Hồ Văn L cho rằng đã thực hiện xong phần nghĩa vụ của mình cho bà Phan Thị H là không phù hợp với thực tế, cho nên ông T và ông L phải chịu hậu quả cho việc này. Vì vậy, ông T và ông L có quyền khởi kiện bà H để yêu cầu trả lại khoản T đã trả cho bà H bằng một vụ án khác nếu có yêu cầu.

[2.6] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía ông T, ông L thừa nhận tại các biên bản làm việc của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, các ông đã biết việc khấu trừ nghĩa vụ thi hành án nhưng không có ý kiến với Chi cục Thi hành án dân sự huyện G về việc các ông đã có trả T cho bà H trước đó cũng như yêu cầu ghi nội dung này vào biên bản nên lời trình bày này là không có cơ sở để xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M đối với bị đơn ông Phạm Văn T và ông Hồ Văn L, buộc ông T và ông L liên đới trả cho bà M số T 2.190.506.578 đồng là phù hợp. Ông Phạm Văn T, ông Hồ Văn L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ có giá trị chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung yêu cầu kháng cáo.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét thấy tại thời điểm xét xử phúc thẩm, ông Hồ Văn L và ông Phạm Văn T đều đã trên 60 tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí nên cần xem xét miễn án phí sơ thẩm cho ông L và ông T.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên lẽ ra ông Hồ Văn L và ông Phạm Văn T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định, tuy nhiên ông L và ông T thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí.

[6] Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Để đảm bảo việc thi hành án, cần tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10 và 11/2022/QĐ-BPKCTT ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hồ Văn L và ông Phạm Văn T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 169/2023/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre (có điều chỉnh phần án phí sơ thẩm).

Áp dụng các Điều 280, 288, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M đối với bị đơn ông Phạm Văn T và ông Hồ Văn L về “*Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ liên đới*”.

Buộc bị đơn ông Phạm Văn T và ông Hồ Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị M tổng số tiền là 2.190.506.578 đồng (hai tỷ, một trăm chín mươi triệu, năm trăm lẻ sáu nghìn, năm trăm bảy mươi tám đồng) là tiền vốn và lãi phát sinh sau khi bà Phạm Thị M đã thực hiện nghĩa vụ liên đới thay cho ông T và ông L.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M đối với bị đơn ông Trần Văn D về việc bà M yêu cầu ông D trả cho bà số tiền 143.430.500 (một trăm bốn mươi ba triệu, bốn trăm ba mươi nghìn, năm trăm) đồng và lãi suất tạm tính từ ngày 19/5/2018 đến ngày 19/02/2023.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn T và ông Hồ Văn L thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí.

4. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 10/2022/QĐ-BPKCTT và Quyết định số 11/2022/QĐ-BPKCTT cùng ngày 09/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện G về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của nghĩa người có nghĩa vụ”.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Chánh án TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Phận